TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/KDTM - PT
Ngày 17/4/2023
"*V/v Tranh chấp hợp đồng xây dựng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Tạ Duy Ước
Các Thẩm phán: ông Nguyễn Hồng Ánh và ông Bùi Đức Thanh
Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Thảo - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Minh anh – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2023/TLPT-KDTM ngày 06/3/2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*". Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2023/KDTM-ST ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2023/QĐ-PT ngày 13/3/2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 29/2023/QĐ-PT ngày 29/3/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty T; địa chỉ trụ sở: số 9, tổ 11, khu 2, phường G, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị L – chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Bùi Văn Tr, sinh năm 1960; địa chỉ: tổ 3, khu 6C, phường H1, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (theo hợp đồng ủy quyền ngày 22/12/2021), có mặt;

2. Bị đơn: Công ty H; địa chỉ trụ sở: số 01 phố H3, phường H1, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến H - chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: ông Đặng Quốc A, sinh năm 1968, địa chỉ: tổ 3A, khu 7A, phường H1, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (theo Giấy ủy quyền ngày 10/4/2023), có mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Công ty K; địa chỉ trụ sở: số nhà 196, tổ 19, khu 2B, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt;

+ Công ty H2; địa chỉ trụ sở: tổ 5, khu 7, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt;

+ Công ty TNHH M; địa chỉ trụ sở: tổ 2A, khu 5, phường Hà Lầm, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Mạnh H1 - chức vụ: Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Đình H2 và bà Trần Thị H3 (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 24/10/2022), ông Hiến vắng mặt, bà Hảo có mặt;

+ Ông Trần Văn T, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn V, xã S, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, có mặt;

+ Ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ 1, khu 9, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn Công ty H.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 02/4/2021, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa - người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty T và Công ty H có ký Hợp đồng thi công số 01/2019/HĐTC/IVC ngày 10/8/2019 về việc thi công công trình đường trục thôn K đi Đ, xã Đ, huyện B (nay là thành phố H), tỉnh Quảng Ninh (Đề án 196), sau đây gọi tắt là Hợp đồng K. Tổng giá trị của hợp đồng là 2.147.847.000đ (hai tỷ, một trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng), giá trị hợp đồng đã bao gồm 10% thuế VAT; thời gian thi công từ ngày 06 tháng 8 năm 2019 đến ngày 29 tháng 12 năm 2019 (145 ngày).

Ngày 19/8/2019, Công ty T ký Hợp đồng thi công số 01/2019/HĐTC/IVC với Công ty cổ phần đầu tư và công nghiệp H về việc thi công công trình đường bê tông hóa tuyến đường trục thôn vào xóm KC, xã Đ, huyện B (nay là thành phố H), tỉnh Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là Hợp đồng KC). Giá trị hợp đồng là 4.926.909.000đ; thời gian thi công từ ngày 06/8/2019 đến ngày 02/02/2020 (180 ngày).

* Đối với Công trình K:

Sau khi ký hợp đồng Công ty T chuẩn bị lán trại, tập kết vật liệu, đến ngày 03/9/2019 triển khai thi công. Đến ngày 11/9/2019, Công ty H tạm ứng cho Công ty T số tiền là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Trong quá trình thi công hai bên đã 03 lần tiến hành nghiệm thu, theo 03 biên bản nghiệm thu hai bên đã ký thì tổng giá trị khối lượng Công ty T đã thi công là 1.977.552.000đ (một tỷ, chín trăm bẩy mươi bẩy triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn đồng), cụ thể:

- Nghiệm thu giai đoạn 1 ngày 01/10/2019, giá trị khối lượng thi công là 266.478.000đ.

- Nghiệm thu giai đoạn 2 ngày 01/11/2019, giá trị khối lượng thi công là 1.385.824.000đ.

- Nghiệm thu giai đoạn 3 ngày 01/12/2019, giá trị khối lượng thi công là 325.250.000đ.

Theo như hợp đồng đã ký thì Công ty H sẽ tạm ứng lần đầu sau khi Công ty T cho triển khai công việc; sau đó sẽ thanh toán hàng kỳ (hàng tháng) theo khối lượng công việc trong tháng, thời gian chốt khối lượng vào ngày 25-28 hàng tháng, thời gian thanh toán vào ngày 05-10 của tháng tiếp theo (thanh toán 70% khối lượng thực hiện); phải thanh toán cho Công ty T 90% giá trị của Hợp đồng ngay sau khi hoàn thành 100% khối lượng công việc được hai bên ký kết biên bản bàn giao nghiệm thu. Thực tế suốt trong quá trình thi công Công ty H mới tạm ứng trước 60.000.000đ cho Công ty T.

Đến khoảng ngày 03/12/2019, do Công ty H không thanh toán nên Công ty T đã tạm dừng thi công để chờ tiền Công ty H thanh toán, khi tiền về sẽ thi công tiếp phần còn lại. Đến ngày 15/02/2020, Công ty H đã tự ý ký hợp đồng với Đội thi công Mạnh Cường để thi công phần còn lại của Công trình K, giá trị hợp đồng là 325.250.000đ, thời gian thi công là từ ngày 16/02/2020 đến ngày 06/3/2020 (20 ngày). Ngày 15/8/2020, Công ty H với Đội thi công Mạnh Cường xác định giá trị khối lượng thi công là 325.250.000đ (có cán bộ kỹ thuật của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng H ký).

Ngày 15/8/2020, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố H, Công ty T, Công ty H đã thống nhất khối lượng công trình hoàn thành 100% và các bên thống nhất lấy nghiệm thu khối lượng hoàn thành công trình làm hồ sơ quyết toán. Theo Bảng xác định giá trị khối lượng thi công đến ngày 31/12/2019 thì giá trị thi công là 2.436.570.000đ.

Các hóa đơn Công ty T đã xuất của Công trình K, trong đó không tính 25% chi phí quản lý (tương đương với số tiền là 548.228.250đ) vào để xuất hóa đơn, cụ thể: hóa đơn 000001 ngày 15/10/2019 số tiền 266.478.000đ; hóa đơn 000004 ngày 01/12/2019 số tiền 880.000.000đ, hóa đơn 000007 ngày 31/12/2020 số tiền 700.196.550đ. Tổng số 03 hóa đơn ***1.846.674.550đ***

* Công trình KC:

Sau khi ký hợp đồng Công ty T chuẩn bị lán trại, tập kết vật liệu, đến ngày 03/9/2019 triển khai thi công. Đến ngày 05/9/2019, Công ty H tạm ứng cho Công ty T số tiền là 120.000.000đ.

Theo 03 biên bản nghiệm thu hai bên đã ký thì tổng giá trị khối lượng thi công là 3.192.620.000đ cụ thể:

- Nghiệm thu giai đoạn 1 ngày 30/9/2019, giá trị khối lượng thi công là 434.909.000đ; theo như hợp đồng thi công thì chậm nhất đến ngày 10/10/2019 Công ty H phải thanh toán 70% khối lượng nghiệm thu - tương ứng với số tiền 304.436.000đ nhưng đến ngày 25/10/2019 Công ty H mới chuyển cho Công ty T số tiền 300.000.000đ và ngày 30/10/2019 Công ty H chuyển cho Công ty T số tiền là 134.909.000đ.

- Nghiệm thu giai đoạn 2 ngày 30/10/2019, giá trị khối lượng thi công là 1.455.906.000đ; theo như hợp đồng thi công thì chậm nhất đến ngày 10/11/2019 Công ty H phải thanh toán 70% khối lượng nghiệm thu - tương tứng với số tiền là 1.019.134.200đ nhưng đến ngày 29/11/2019 Công ty H mới chuyển cho Công ty T số tiền 100.000.000đ, còn thiếu 919.134.200đ.

- Nghiệm thu giai đoạn 3 ngày 30/11/2019, giá trị khối lượng thi công là 1.301.805.000đ; theo như Hợp đồng thi công thì chậm nhất đến ngày 10/12/2019 Công ty H phải thanh toán 70% khối lượng nghiệm thu tương ứng với số tiền là 911.263.500đ nhưng đến ngày 05/12/2019 Công ty H mới chuyển cho Công ty T số tiền là 250.000.000đ, còn thiếu 661.263.500đ.

Công ty T thi công từ ngày 03/9/2019 đến ngày 30/11/2019 thời gian thi công là 03 tháng 27 ngày, được trên 60% khối lượng công trình.

Tổng giá trị khối lượng thi công nghiệm thu đến ngày 30/11/2019 là 3.192.620.000đ. Theo như Hợp đồng đã ký thì Công ty H phải thanh toán hàng kỳ là 70% khối lượng thực hiện tương ứng với số tiền là 2.234.834.000đ nhưng tính đến ngày 05/12/2019 Công ty H mới thanh toán cho Công ty T số tiền là 904.909.000đ.

Đến khoảng ngày 03/12/2020 do Công ty H không thanh toán nên Công ty T đã tạm dừng thi công. Đến ngày 15/02/2020, Công ty H đã ký hợp đồng với Đội thi công Mạnh Cường để thi công phần còn lại của công trình.

Sau đó đến ngày 04/9/2020, Công ty H đã không thanh toán cho Công ty T mà lại tự thanh toán cho Công ty H2 số tiền 800.000.000đ. Đến ngày 01/10/2020, Công ty H đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty T số tiền là 471.273.100đ.

Các hóa đơn Công ty T đã xuất cho công trình KC, trong đó không tính 25% (tương đương với số tiền 758.295.900đ) chi phí quản lý vào để xuất hóa đơn, cụ thể: Hóa đơn số 000002 ngày 15/10/2019 số tiền 434.909.000đ; hóa đơn 000003 ngày 31/11/2019 số tiền 263.522.001đ; hóa đơn 000005 ngày 15/12/2020 số tiền 1.122.000.000đ; hóa đơn 000006 ngày 31/12/2020 số tiền 615.076.099đ. Tổng số 04 hóa đơn: **2.435.507.100đ**

* Ngày 28/11/2020, Công ty H và Công ty T tiến hành đối chiếu xác nhận công nợ đến hết ngày 12/11/2020. Theo biên bản đối chiếu công nợ thì Công ty H còn nợ Công ty T số tiền là 1.452.523.924đ; mọi thanh toán tiền ngày 31/12/2020, Công ty H sẽ thanh toán đầy đủ.

Tuy nhiên đến nay Công ty H vẫn không thanh toán tiền nợ cho Công ty T mặc dù Công ty T đã nhiều lần yêu cầu thanh toán số nợ trên. Nay Công ty H không có thiện chí trả nợ là đã vi phạm thỏa thuận hợp đồng đã được ký kết giữa hai bên. Do đó Công ty T khởi kiện yêu cầu công ty H thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T một lần số tiền nợ gốc 1.975.133.584 VNĐ + tiền lãi chậm trả 49.378.340 VNĐ (tính theo lãi suất ngân hàng tương đương với thời gian chậm trả là 03 tháng là 1.975.133.584 VNĐ x (3:12) năm x lãi suất tạm tính 10%/năm = 49.378.340 VNĐ). Tổng số tiền yêu cầu Công ty H trả cho Công ty T là 2.024.511.924 VNĐ.

* Ngày 18/5/2021, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút yêu cầu đòi khoản nợ đối với 10% giá trị bảo hành, cụ thể số tiền 522.609.660đ.

* Ngày 08/10/2021, nguyên đơn bổ sung yêu cầu đối với khoản lãi chậm trả, chi tiết cụ thể:

+ Tính lãi chậm trả đối với khoản nợ gốc là 1.545.454.120đ từ ngày 01/11/2019 đến ngày 30/10/2020 là 12 tháng kể từ thời điểm chốt nợ ngày 15/10/2019 theo Bảng kê hóa đơn công trình KC - K được hai bên xác nhận ngày 10/11/2020. Cụ thể: 1.545.454.120 đồng x (12:12) năm x lãi suất tạm tính 10%/năm = 154.545.412đ.

+ Ngày 01/11/2020 khoản nợ giảm xuống còn 1.452.523.924đ nên thời gian tính lãi chậm trả của khoản nợ này là 11 tháng kể từ ngày 01/11/2020 đến ngày 30/9/2021. Cụ thể: 1.452.523.924đ x (11:12) năm x lãi suất tạm tính 10%/năm = 133.148.026đ.

Tổng số tiền lãi chậm trả là: 287.693.438đ.

** Ý kiến của nguyên đơn đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:* Công ty T không chấp nhận các yêu cầu phản tố của bị đơn với lí do như sau: Công ty H cho rằng Công ty T tự ý bỏ dở công trình không thực hiện. Công ty H buộc phải đơn phương chấm dứt hợp đồng và thuê đơn vị thứ 3 tiếp tục thi công. Nhưng Công ty T đã thi công công trình K được 145 ngày, công trình KC 180 ngày mà theo Điều 4 của 2 hợp đồng về điều kiện tạm ứng, thanh toán hàng kỳ thì Công ty T đã thi công được 3 giai đoạn hai bên lập biên bản nghiệm thu khối lượng, Công ty T đã gửi giấy đề nghị thanh toán nhưng Công ty H không thanh toán là đã vi phạm theo điểm d mục 5.2 Điều 5 của hai hợp đồng. Công ty T đã nhiều lần gọi điện, nhắn tin cho ông Hữu giám đốc nhưng đều không được thanh toán. Do vậy Công ty T không có tiền trả cho người lao động và thi công tiếp nên đã dừng thi công mục đích chờ Công ty H thanh toán tiền để tiếp tục thi công. Việc Công ty T tạm dừng thi công là phù hợp với điểm c khoản 9.2 Điều 9 của hai Hợp đồng. Với nội dung trên Công ty T thực hiện hoàn toàn đúng hợp đồng thi công mà lỗi do Công ty H gây ra nhưng vì mối quan hệ làm ăn nên Công ty T chấp nhận đề nghị của Công ty H, hai bên thỏa thuận lập biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/11/2020, biên bản này được lập trên cơ sở hai bên đã nhận hàng hóa và hóa đơn giá trị gia tăng đầy đủ, mọi thanh toán đến ngày 31/12/2020 Công ty H sẽ thanh toán đầy đủ cho Công ty T.

****** *Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đều thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện như sau:*

Do Công ty H, Công ty T với Công ty TNHH M, ông Trần Văn T có ký biên bản thỏa thuận với nội dung: Công ty H thay Công ty T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty TNHH M số tiền 498.902.775đ; trả nợ cho ông Trần Văn T 140.382.000đ.

Bà Nguyễn Thị Hương (vợ ông Nguyễn Tiến Hữu) có chuyển tiền qua Internet Banking đến tài khoản của Công ty T vào các ngày 08/02, 06/3 và 14/4/2021 với nội dung thanh toán tiền KC, K tổng số tiền 25.000.000đ.

Ngày 15/01/2021, bà Nguyễn Thị Hương và bà Nguyễn Thị L có viết giấy vay tiền theo đó, bà Hương cho bà Làn vay 04 chỉ vàng. Ngày 09/8/2022, bà Hương có văn bản gửi Tòa án trình bày 04 chỉ vàng quy đổi thành tiền là 21.440.000đ, số vàng này là bà Hương thay mặt Công ty H trả nợ hợp đồng thi công cho Công ty T, đây là khoản tiền của Công ty H nên không yêu cầu Công ty T hay bà Làn trả nợ cho bà Hương mà đề nghị trừ đi số tiền nợ của Công ty H. Nguyên đơn đồng ý trừ khoản nợ 04 chỉ vàng, quy đổi thành tiền là 21.440.000đ.

Như vậy, nguyên đơn đề nghị giảm số tiền nợ gốc như sau:

- Trừ đi khoản nợ của Công ty TNHH M số tiền là 498.902.775đ; khoản tiền này Công ty H có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH M.

- Trừ đi khoản nợ của ông Trần Văn T số tiền 140.382.000đ; khoản tiền này Công ty H có nghĩa vụ trả nợ cho ông Trần Văn T.

- Trừ đi khoản tiền bà Hương chuyển khoản 25.000.000đ; trừ đi 04 chỉ vàng bà Hương vay bà Làn vay quy đổi thành tiền 21.440.000đ.

Tổng số tiền đề nghị giảm trừ là 686.724.775đ, số tiền nợ gốc Công ty H còn nợ Công ty T là: 1.452.523.924đ - 686.724.775đ = 766.799.149đ.

Tiền lãi chậm trả, nguyên đơn theo lãi suất ngân hàng từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2022 tương ứng với thời gian chậm trả 24 tháng là:

766.799.149đ x 24 tháng x lãi suất 10%/năm

Như vậy đến ngày 31/12/2022, Công ty H còn nợ Công ty T số tiền 920.158.979đ. Nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc Công ty H trả một lần số tiền 920.158.979đ cho Công ty T.

2. Tại bản tự khai, đơn phản tố - người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bị đơn đồng ý với nguyên đơn về việc Công ty T và Công ty H có ký Hợp đồng K ngày 10/8/2019 và Hợp đồng KC ngày 19/8/2019. Thừa nhận tổng số tiền mà hai bên đã chốt công nợ ngày 28/11/2020 là 1.452.523.924đ. Tuy nhiên đây chưa phải là bản quyết toán toàn bộ công trình và Công ty H không chấp nhận vì số công nợ của hai bên còn phải đối trừ số tiền 242.130.500đ mà bị đơn đã trả cho công ty đá bây Mạnh Cường. Công ty H đã thanh toán khoản tiền này cho Công ty Mạnh Cường nên giá trị công nợ sẽ giảm trừ, đến hết ngày 28/11/2020 số tiền Công ty H còn nợ lại là 1.211.803.924 đồng.

Ngày 19/10/2021, bị đơn có đơn phản tố yêu cầu Tòa án buộc Công ty T đền bù thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng, đối trừ công nợ cho Công ty H tổng số tiền là 848.745.092đ do vi phạm 02 hợp đồng K và KC. Xuất hóa đơn để quyết toán và thanh lý 02 hợp đồng tổng giá trị 2.839.864.999đ. Trong đó, hợp đồng K 1.290.092.000đ, hợp đồng KC 1.549.772.999đ. Hủy bỏ 02 hóa đơn không được quyết toán do quá thời hạn theo quy định kế toán: Hóa đơn số 0000007 (K) trị giá 700.196.500đ xuất ngày 31/12/2020, hóa đơn số 0000006 (KC) trị giá 615.076.099đ xuất ngày 31/12/2020.

Yêu cầu cụ thể bồi thường thiệt hại trong đơn phản tố của bị đơn như sau:

(1) Phạt 10% (phần không thực hiện hợp đồng) do việc dừng hợp đồng gây ra (theo tổng giá trị không thực hiện):

Công trình K: 325,250,000 x 10% = 32,525,000đ

Công trình KC: 1,523,736,000 x 10% =152,373,600đ

Tổng: 184,898,600đ

Căn cứ pháp lý: Khoản 8.5 điều 8 của 02 hợp đồng quy định: "Trong trường hợp bên B đơn phương chấm dứt hợp đồng hoặc từ chối thực hiện một phần hợp đồng thì bên B sẽ phải chịu phạt 10% giá trị hợp đồng và bồi thường các thiệt hại cho bên A do việc dừng hợp đồng gây ra. Trong trường hợp này bên A có quyền trừ trực tiếp vào giá trị thanh toán hoặc bên B phải nộp bằng tiền mặt cho bên A, hoặc bên A có quyền yêu cầu ngân hàng phát hành thư bảo lãnh"

Trong quá trình thực hiện Công ty T tự ý bỏ dở 02 công trình hợp đồng 01 vào ngày 10/9/2019 và hợp đồng 02 ngày 15/11/2019 không thông báo bằng văn bản lý do chấm dứt 02 hợp đồng.

(2) Bồi thường thiệt hại 95% giá trị thiệt hại, do bị mất lợi nhuận (tạm tính giá trị thiệt hại 10%)

Công trình K: 325,250,000* 10%*95% = 30,898,750đ

Công trình KC: 1,523,736,000 *10%*95% =144,754,920đ

Tổng: 175,653,670đ

Căn cứ pháp lý: Điểm b Điều 9.1 của 02 Hợp đồng quy định: “Trường hợp bên tạm dừng không thông báo và không có lý do chính đáng được bên kia chấp thuận bằng văn bản mà tạm dừng gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên thiệt hại 95% giá trị thiệt hại”.

(3) Phạt khối lượng chậm tiến độ (0.1%/ngày chậm tiến độ 75 ngày):

Công trình K: 325,250,000 * 0,1% *75 = 24,393,750đ

Công trình KC: 1,523,736,000 * 0,1%*75 = 114,280,200đ

Tổng: 138,673,950đ

Căn cứ pháp lý: Theo biên bản làm việc ngày 28/4/2020 giữa Ban Quản lý dự án và Công ty H xác nhận hai bên: “dự án bị chậm tiến độ so với hợp đồng 75 ngày”. Khoản 8.3 Điều 8 của 02 hợp đồng quy định phạt chậm tiến độ: “Nếu bên B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hoặc chậm tiến độ quy định tại điều 2, Điều 4, Điều 6 của hợp đồng, thì bên B phải chịu phạt 0,1% Giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm trễ và tối đa không quá 10% Giá trị hợp đồng. Khoản phạt này được bên A khấu trừ ngay trong giá trị thanh toán hợp đồng của đợt thanh toán gần nhất kể từ ngày xảy ra việc vi phạm. Nếu việc chậm tiến độ vượt quá 5 ngày bên A có quyền đơn phương chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng và bên B chịu phạt khoản tiền 10% giá trị hợp đồng, đền bù toàn bộ thiệt hại do việc chậm trễ của bên B gây ra”.

(4) Phạt lãi suất chậm trả phần giá trị thuế GTGT ứng trước (do không xuất hóa đơn) * lãi trả chậm 12%/năm (từ tháng 11/2020 - ngày chốt công nợ) đến tháng 10/2021 (12 tháng)

Công trình K: 1,290,092,000/1.1*10%*12% = 14,073,731đ

Công trình KC: 1,549,772,99/1.1*10%*12% = 16,906,615đ

Tổng: 30,980,345đ

Căn cứ pháp lý: từ tháng 11/2020 - ngày chốt công nợ giữa Công ty H và Công ty T đến tháng 10/2021 (12 tháng) khoản 8.4 Điều 8 Hợp đồng quy định: Phạt chậm thanh toán: "Bất kỳ đợt thanh toán chậm nào cũng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng. Nếu quá thời hạn 10 ngày nêu trên. Nếu quá thời hạn nêu trên, bên A sẽ phải trả cho bên B khoản lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán".

(5) Hoàn trả 2% chi phí chung phần không thực hiện/bỏ dở hợp đồng

Công trình K: 40,815,065 *12% = 4.897,807,80đ

Công trình KC: 238,254,063 *30% = 71.476.219đ

Tổng: 76374027đ

Căn cứ pháp lý: Thông tư số 06/2016/TT-BXD ban hành thì: Chi phí lán trại tạm và trực tiếp phí khác được tách riêng đưa vào chi phí hạng mục chung bao gồm: 1) Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và Điều hành thi công (được xác định trên định mức đã quy định hoặc dự toán chi phí); 2) Chi phí một số công việc thuộc hạng Mục chung nhưng không xác định được khối lượng từ thiết kế (được xác định trên định mức đã quy định); 3) Chi phí hạng Mục chung còn lại (được xác định bằng cách lập dự toán hoặc dự tính chi phí). Vì Công ty T tự ý bỏ dở công trình khi công trình chưa hoàn thiện nên sẽ trả lại khoản hạng mục chung 2% phần không hoàn thiện theo tổng giá trị hợp đồng cho Công ty H

(6) Tiền vật tư là đá bây tập kết ở công trường khi Công ty T không thực hiện hợp đồng:

Công trình KC: 242.130.500đ

Tổng: 242.130.500đ

Căn cứ pháp lý: theo xác nhận ngày 09/9/2020 thì Công ty T xác nhận "trong thời gian thi công dự án Công ty T có tập kết vật tư là đá bây đến công trường là 913,7m^3 x 256.000= 242.130.500đ Công ty T đề nghị giao cho Công ty Mạnh Cường sử dụng sau đó đối trừ công nợ giữa hai công ty". Tuy nhiên Công ty T tự ý bỏ dở công trình không bàn giao khối lượng đá bây cho đơn vị nào nên công ty Mạnh Cường xác nhận không sử dụng vật tư này không đối trừ được nên Công ty H không có cơ sở đối trừ khoản tiền này với Công ty Mạnh Cường.

c. Ngày 04/7/2022, đại diện theo ủy quyền của bị đơn có văn bản thay đổi, bổ sung nội dung phản tố như sau:

* Về thay đổi yêu cầu phản tố: thay đổi số tiền đền bù thiệt hại, phạt vi phạm, đối trừ công nợ từ 848.745.902đ xuống còn 606.580.529đ.

* Về giải trình bổ sung:

- Số tiền mà hai bên chốt nợ: 1.452.523.924đ theo nội dung biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/11/2020 bao gồm 242.130.500đ của Công ty Mạnh Cường, bị đơn đã thanh toán số tiền này cho Công ty Mạnh Cường nên số tiền bị đơn còn nợ lại nguyên đơn là: 1.211.803.924đ.

- Bị đơn cam kết thanh toán thay cho Công ty T:

+ Anh Tuyên: 140.382.500đ.

+ Công ty TNHH M: 498.902.775đ

- Bị đơn đã trả nợ cho Công ty T sau khi chốt công nợ:

+ Chị Hương vợ anh Hữu thanh toán 4 chỉ vàng tương ứng: 21.440.000đ.

+ Chuyển khoản 3 lần cho Thái Linh: 25.000.000đ.

Như vậy số tiền Công ty H chưa thanh toán cho Công ty T sau khi giảm trừ đi các khoản cam kết và đã thanh toán đến tháng 6/2022 là: 526.078.649đ.

Đối trừ với yêu cầu bồi thường thiệt hại thì Công ty T còn nợ Công ty H số tiền 80.501.000đ.

Tại phiên tòa bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc Công ty T còn phải trả cho Công ty H số tiền là 80.501.000đ; buộc Công ty T xuất hóa đơn để quyết toán và thanh lý 02 hợp đồng tổng giá trị 2.839.864.999đ (trong đó, Hợp đồng K 1.290.092.000đ, Hợp đồng KC 1.549.772.999đ); hủy 02 hóa đơn không được quyết toán do quá thời hạn theo quy định kế toán: Hóa đơn số 0000007 (K) trị giá 700.196.500đ xuất ngày 31/12/2020, hóa đơn số 0000006 (KC) trị giá 615.076.099đ xuất ngày 31/12/2020.

3. Ý kiến của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH M có lời khai: Ngày 08/9/2019, Công ty TNHH M có ký Hợp đồng cung cấp bê tông thương phẩm số 0809/2019/HĐMB với Công ty T. Từ ngày 12/10/2019 đến ngày 09/12/2019, Công ty TNHH M đã cung cấp cho Công ty T 615m^3 bê tông tương đương với số tiền là 680.011.750đ. Đến ngày 11/01/2021, sau khi thống nhất ba bên giữa Công ty T, Công ty H và Công ty TNHH M, theo đó Công ty H đồng ý thanh toán số tiền 498.902.775đ cho Công ty TNHH M thay cho Công ty T. Từ đó đến nay, Công ty H vẫn chưa thanh toán số tiền trên cho Công ty TNHH M. Đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ giữa ba bên, buộc Công ty H phải trả cho Công ty TNHH M số tiền là 498.902.775đ.

3.2. Ông Trần Văn T có lời khai: gia đình ông có xe tải chở vật liệu xây dựng, thông qua một người tên Tiếp làm ở Công ty T bảo ông chở vật liệu xây dựng đến công trình ở thôn K, xã Đồng Lâm. Ông trực tiếp đến các cửa hàng vật liệu xây dựng do anh Tiếp chỉ và báo giá dùng tiền cá nhân ứng ra để mua vật liệu sau đó chở những vật liệu này về công trình. Ông bắt đầu chở vật liệu cho Công ty T từ tháng

9/2019 đến tháng 11/2019 thì dừng. Số vật liệu ông cung cấp cho Công ty T là 180.382.500đ, Công ty T mới trả ông được 40.000.000đ, còn nợ lại ông số tiền là 140.382.500đ. Do Công ty T không thanh toán tiền cho ông nên ông ngừng cung cấp vật liệu xây dựng cho Công ty T. Sau đó giữa ông, Công ty T và Công ty H có lập biên bản thỏa thuận với nội dung là Công ty H sẽ thay Công ty T trả cho ông số tiền mà Công ty T còn nợ ông là 140.382.500đ. Số nợ này bản chất là Công ty T phải trả cho ông nhưng Công ty H đứng ra nhận nghĩa vụ trả nợ cho Công ty T nên ông đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận việc chuyển giao nghĩa vụ này, buộc Công ty H có nghĩa vụ trả cho ông số tiền là 140.382.500đ.

3.3. Anh Nguyễn Minh T2 có lời khai: gia đình anh có khuôn đổ cống, có thợ và máy móc, dụng cụ làm cống. Anh Tiếp, chị Làn có mua ống cống bê tông để thi công công trình đường trục K và thuê anh thi công đường cống của công trình đường trục KC, giữa anh và họ không có ký kết hợp đồng mua bán hay thuê mướn nhân công mà thỏa thuận bằng miệng. Tổng số tiền công và tiền cống gia đình anh làm cho anh Tiếp và chị Làn là 91.150.000 đồng. Gia đình chị Làn đã trả cho anh tiền cống số tiền là 58.000.000 đồng (cụ thể ngày 26/10/2019 trả tôi 8.000.000 đồng; ngày 30/10/2019, trả tôi 10.000.000 đồng, ngày 24/12/2019, trả tôi 20.000.000 đồng; ngày 30/6/2020, trả tôi 20.000.000 đồng). Hiện nay anh Tiếp còn nợ anh tiền công thi công với số tiền là 33.150.000 đồng. Khoản nợ này anh xác định là nợ cá nhân giữa anh và anh Tiếp, chị Làn không liên quan đến vụ án Tòa án đang giải quyết giữa Công ty T và Công ty H.

3.4. Công ty H2 và Công ty K đã được Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và đều vắng mặt, không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa. Công ty H2 có văn bản số 01/VB-HHL ngày 24/5/2022 xác định không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến vụ án và không có yêu cầu độc lập.

Với nội dung trên, tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2023/KDTM-ST ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 35, Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Dân sự; Điều 112, Điều 114 Điều 138, Điều 139, Điều 140 Luật xây dựng; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ gốc. Buộc Công ty H phải thanh toán cho Công ty T số tiền là 766.799.149đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền lãi. Buộc Công ty H phải thanh toán cho Công ty T số tiền 138.023.847đ.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về 10% giá trị bảo hành, tương đương với số tiền cụ thể là 522.609.660đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về các yêu cầu sau:

Đền bù thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng số tiền là 606.580.529đ, đối trừ công nợ yêu cầu nguyên đơn thanh toán cho bị đơn số tiền 80.501.000đ.

Hủy hóa đơn số 0000007 (K) trị giá 700.196.500đ xuất ngày 31/12/2020, hóa đơn số 0000006 (KC) trị giá 615.076.099đ xuất ngày 31/12/2020.

Xuất hóa đơn còn thiếu đối với phần thực tế Công ty T đã thi công được hai bên nghiệm thu cộng với giá trị của Hóa đơn số 0000007 (K) có trị giá 700.196.500đ xuất ngày 31/12/2020, hóa đơn số 0000006 (KC) có trị giá 615.076.099đ xuất ngày 31/12/2020 với tổng số tiền là 2.839.865.000đ.

3. Chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH M. Buộc Công ty H phải thanh toán cho Công ty TNHH M số tiền là 498.902.775đ.

4. Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn T. Buộc Công ty H phải thanh toán cho ông Trần Văn T số tiền là 140.382.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí: Công ty T phải chịu 3.000.000đ (ba triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 36.245.119đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003537 ngày 27/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Công ty T được hoàn trả số tiền chênh lệch là 33.245.119đ.

Công ty H phải chịu 86.583.000đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 18.731.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000143 ngày 01/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Công ty H còn phải nộp 67.852.000đ án phí.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định.

- Bị đơn Công ty H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty H số tiền 80.501.000 VNĐ và thực hiện thủ tục chứng từ kế toán, xuất hóa đơn còn thiếu trị giá 1.524.592.351 VNĐ; hủy hai hóa đơn 00006, 00007 năm 2020 với giá trị 1.315.272.649 VNĐ.

- Quyết định kháng nghị số 05/QĐ-VKS-KDTM ngày 12/2/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát tỉnh Quảng Ninh kháng nghị đề nghị sửa bản án về áp dụng điều luật và nghĩa vụ chịu án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện của nguyên đơn Công ty T: vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, không có ý kiến gì với kháng nghị. Cụ thể: do Công ty H, Công ty T với Công ty TNHH M, ông Trần Văn T có ký biên bản thỏa thuận với nội dung: Công ty H thay Công ty T thực hiện nghĩa vụ trả nợ

cho Công ty TNHH M số tiền 498.902.775đ; trả nợ cho ông Trần Văn T 140.382.000đ. Nguyên đơn đề nghị giảm số tiền nợ gốc như sau: trừ đi khoản nợ của Công ty TNHH M số tiền là 498.902.775đ; khoản tiền này đề nghị Toà án buộc Công ty H có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH M; trừ đi khoản nợ của ông Trần Văn T số tiền 140.382.000đ; khoản tiền này yêu cầu Toà án buộc Công ty H có nghĩa vụ trả nợ cho ông Trần Văn T; trừ đi khoản tiền bà Hương chuyển khoản 25.000.000đ; trừ đi 04 chỉ vàng bà Hương vay bà Làn vay quy đổi thành tiền 21.440.000đ. Tổng số tiền đề công ty H phải thanh toán cho Công ty TNHH M và ông T là 686.724.775đ, số tiền nợ gốc Công ty H còn phải trả Công ty T là: 1.452.523.924đ - 686.724.775đ = 766.799.149đ. Tiền lãi chậm trả, nguyên đơn theo lãi suất ngân hàng từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2022 tương ứng với thời gian chậm trả 24 tháng là: 766.799.149đ x 24 tháng x lãi suất 10%/năm. Như vậy đến ngày 31/12/2022, Công ty H còn nợ Công ty T số tiền 920.158.979đ. Nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc Công ty H trả một lần số tiền 920.158.979đ cho Công ty T.

- Đại diện bị đơn Công ty H là ông Đặng Quốc Anh có quan điểm: vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, giữ nguyên kháng cáo, đồng ý với kháng nghị. Cụ thể, chúng tôi xác nhận Công ty T đã xuất đơn cho công ty phía chúng tôi 4.282.1801.650đ. Hai bên thỏa thuận không xuất hóa đơn mục quản lý là trái với luật thuế và luật kế toán. Công ty H đã thanh toán cho Công ty T số tiền 4.594.000.000đ; Công ty T sẽ phải xuất hóa đơn cho công ty H với giá trị 5.998.000.000đ, về mặt pháp lý, Công ty T còn phải xuất thêm hóa đơn là 1.717.000.000đ. Về lỗi chậm thanh toán, công ty H thừa nhận trách nhậm một phần nhưng cả hai bên Công ty H và Công ty T đều có lỗi. Tai phiên tòa, bị đơn đồng ý trả khoản nợ của Công ty TNHH M số tiền là 498.902.775đ và khoản nợ của ông Trần Văn T số tiền 140.382.000đ thay cho Công ty T.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: đại diện Công ty TNHH M và ông Trần Văn T xác nhận trong quá trình giải quyết vụ án không có yêu cầu độc lập nhưng thống nhất với quan điểm của nguyên đơn về việc yêu cầu công ty H trả cho mình số tiền trên.

* **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm**:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, chấp nhận kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật Dân sự và sửa án phí bị đơn công ty H phải chịu từ 86.583.000đ thành 75.013.766đ

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty H và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty K, Công ty H2 vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thực hiện Quyết định số 4092/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND huyện B về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Bê tông hóa tuyến đường trục vào thôn KC, xã Đ, huyện B, tỉnh Quảng Ninh; Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện B với Công ty H ký Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 15/2019/HĐ-XD ngày 06/8/2019. Sau đó, Công ty H ký với Công ty T Hợp đồng thi công số 01/2019/HĐTC/IVC ngày 10/8/2019 về việc thi công công trình đường trục thôn K đi Đòn Hang, xã Đồng Lâm, huyện B (nay là thành phố H), tỉnh Quảng Ninh (Đề án 196); tổng giá trị của hợp đồng là 2.147.847.000đ (hai tỷ, một trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn đồng), giá trị hợp đồng đã bao gồm 10% thuế VAT; thời gian thi công là 145 ngày kể từ ngày 06 tháng 8 năm 2019 đến ngày 29 tháng 12 năm 2019 (145 ngày) và Hợp đồng thi công số 01/2019/HĐTC/IVC ngày 19/8/2019 Hợp đồng thi công số 01/2019/HĐTC/IVC ngày 19/8/2019 về việc thi công công trình đường bê tông hóa tuyến đường trục thôn vào xóm KC, xã Đ, huyện B (nay là thành phố H), tỉnh Quảng Ninh; giá trị hợp đồng là 4.926.909.000đ; thời gian thi công từ ngày 06/8/2019 đến ngày 02/02/2020 (180 ngày). Sau khi ký Hợp đồng K và Hợp đồng KC, Công ty T chuẩn bị lán trại, tập kết vật liệu, đến ngày 03/9/2019 triển khai thi công công trình KC, K. Đối với công trình K, Công ty T đã thi công được 90% khối lượng công trình. Đối với công trình KC, Công ty T thi công được trên 60% khối lượng công trình.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập được có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở xác định:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập được có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở xác định:

Trong quá trình thi công Công trình K, hai bên đã 03 lần tiến hành nghiệm thu, theo 03 biên bản nghiệm thu hai bên đã ký thì tổng giá trị khối lượng Công ty T đã thi công là 1.977.552.000đ, cụ thể: nghiệm thu giai đoạn 1 ngày 01/10/2019, giá trị khối lượng thi công là 266.478.000đ; nghiệm thu giai đoạn 2 ngày 01/11/2019, giá trị khối lượng thi công là 1.385.824.000đ; nghiệm thu giai đoạn 3 ngày 01/12/2019, giá trị khối lượng thi công là 325.250.000đ. Công ty H mới tạm ứng trước số tiền 60.000.000đ cho Công ty T.

Đối với công trình KC, tổng giá trị khối lượng thi công nghiệm thu đến ngày 30/11/2019, Công ty T đã thi công được giá trị khối lượng là 3.192.620.000đ. Theo như Hợp đồng đã ký thì Công ty H phải thanh toán hàng kỳ là 70% khối lượng thực hiện tương ứng với số tiền là 2.234.834.000đ nhưng tính đến ngày 05/12/2019, Công ty H mới thanh toán cho Công ty T số tiền là 904.909.000đ.

Do Công ty H đã chậm thanh toán theo thỏa thuận nên Công ty T đã tạm dừng thi công. Ngày 15/02/2020, Công ty H đã ký hợp đồng với Đội thi công Mạnh Cường để thi công phần còn lại của 2 công trình. Căn cứ theo khối lượng thực tế của hai công trình, nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận lập biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/11/2020. Công ty H còn nợ Công ty T số tiền là 1.452.523.924đ; biên bản này được lập trên cơ sở hai bên đã nhận hàng hóa và hóa đơn giá trị gia tăng đầy đủ, mọi thanh toán đến ngày 31/12/2020, Công ty H sẽ thanh toán đầy đủ cho Công ty T. Tuy nhiên, đến nay Công ty H vẫn không thanh toán nợ cho Công ty T.

Như vậy, Công ty H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại Điều 4 của 02 Hợp đồng. Việc Công ty T tạm dừng thi công là phù hợp với điểm c khoản 9.2 Điều 9 của hai Hợp đồng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty T đề nghị Công ty H thanh toàn tiền nợ gốc là 766.799.149đ, đề nghị công ty H thanh toán cho Công ty TNHH M, ông Trần Văn T (do các Công ty TNHH M và ông T đã cung cấp vật liệu cho Công ty T thi công, nay do Công ty H chưa thanh toán tiền cho Công ty T nên Công ty T chưa thanh toán tiền cho các đơn vị cung cấp vật liệu) như đã thoả thuận việc chuyển giao nghĩa vụ; rút yêu cầu đối với việc thanh toán số tiền bảo hành. Xét thấy Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ.

[2.2]. Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, bản án sơ thẩm nhận định: tại mục 8.4 Điều 8 của Hợp đồng thi công số 01/2019/HĐTC/IVC ngày 10/8/2019 và Hợp đồng thi công số 01/2019/HĐTC/IVC ngày 19/8/2019, hai bên đã thỏa thuận *"Phạt chậm thanh toán: ... Nếu quá thời hạn nêu trên, Bên A sẽ phải trả cho Bên B khoản lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán"*. Công ty T yêu cầu tính tiền lãi do chậm thanh toán từ 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2022 (tổng là 24 tháng) với mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự. Hai bên thỏa thuận trong hợp đồng là lãi suất cơ bản, do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất chậm thanh toán là 9%/năm theo Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Nên, tiền lãi được tính lại: 766.799.149đ x 9%/12 tháng x 24 tháng = 138.023.847đ

Nhận định này của Bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty H, Công ty H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty H số tiền 80.501.000 VNĐ và thực hiện thủ tục chứng từ kế toán, xuất hóa đơn còn thiếu trị giá 1.524.592.351 VNĐ; hủy hai hóa đơn 00006, 00007 năm 2020 với giá trị 1.315.272.649 VNĐ. Với lý do cấp sơ thẩm chưa đánh giá được toàn diện, khách quan các mặt của chứng cứ trong vụ án, nhiều tình tiết, tài liệu trong vụ án còn chưa đầy đủ, ý kiến phản tố của bị đơn chưa được xem xét là tình tiết mới trong vụ án tại thời điểm xét xử sơ thẩm chưa được Tòa án xem xét. Cụ thể:

[3.1] Đối với nội dung kháng cáo: Biên bản đối chiếu công nợ giữa Công ty H và Công ty Thái Linh không làm cơ sở yêu cầu công ty H phải thanh toán giá trị còn lại của hợp đồng. Bị đơn cho rằng Biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/11/2020

không thể thay thế cho biên bản thanh lý hợp đồng, hai bên chưa thực hiện quyết toán toàn bộ giá trị của hợp đồng, chưa thực hiện biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng cũng như chưa thực hiện các quy định của Bên B trong hợp đồng như: tự ý bỏ dở công trình, thi công chậm tiến độ, không thực hiện đúng nội dung hợp đồng về hồ sơ đề nghị thanh toán, không xuất hóa đơn thuế đúng khối lượng thực hiện. Hội đồng xét xử thấy:

Như đã nhận định tại mục [2.1] nêu trên, sau khi nghiệm thu các giai đoạn cho Công ty T nên Công ty T đã tạm dừng thi công do công ty H vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Căn cứ theo khối lượng thực tế Công ty T đã thi công được của hai công trình, nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận lập biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/11/2020. Như vậy, Biên bản đối chiếu công nợ này chính là văn bản xác lập làm căn cứ để kiểm tra tình trạng thanh toán nghĩa vụ tài chính của các bên, biên bản này được lập trên cơ sở hai bên đã nhận hàng hóa và hóa đơn giá trị gia tăng đầy đủ, theo đó ngày 31/12/2020, Công ty H cam kết sẽ thanh toán đầy đủ cho Công ty T số tiền là 1.452.523.924đ (chưa trừ khoản chuyển giao nghĩa vụ giữa Công ty T, công ty H với Công ty TNHH M, ông Trần Văn T). Nay công ty H không công nhận số tiền và Biên bản đối chiếu công nợ này là không có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn.

[3.2] Đối với nội dung kháng cáo: Công ty H không cấp nhận việc "đòi nợ" thay Công ty T với Công ty Mạnh Cường, Công ty H cho rằng Công ty T và Công ty Mạnh Cường không có biên bản bàn giao khối lượng cũng như phần đối soát giá trị nên công ty H không có cơ sở để xem xét đối trừ phần công nợ này. Hội đồng xét xử thấy:

Hai bên đều thừa nhận số đá bây là do bị đơn chở đến công trình cung cấp cho nguyên đơn. Bị đơn chỉ thừa nhận chở số đá và bây Hồng Liên KC = 131.530.000đ. Nhưng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/11/2020, nội dung thể hiện hai bên tiến hành đối chiếu xác nhận công nợ đến hết ngày 12/11/2020 kèm theo bảng chi tiết ngày 20/11/2020 đã bao gồm cả tiền đá công ty Mạnh Cường.

Tại Hóa đơn Công trình KC - Công trình K ngày 28/11/2020 (bút lục 192) do Công ty H giao nộp trong quá trình giải quyết vụ án có mục "còn phải thanh toán"; theo giải thích của nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa thì nội dung tại mục này là Công ty H phải thanh toán cho Công ty T. Theo Hóa đơn này, Công ty H phải thanh toán đường trục K cho Công ty T số tiền 1.545.454.120đ; đối với Công trình KC, Công ty H đã thanh toán thừa cho Công ty T số tiền 333.650.196đ; đối trừ đá bây công ty Mạnh Cường số tiền 242.130.500đ. Cộng, số tiền Công ty H còn phải thanh toán cho Công ty T là 1.452.523.924đ. Số tiền này phù hợp với số tiền hai bên chốt công nợ với nhau. Do đó, nội dung kháng cáo này của bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Đối với nội dung kháng cáo về phần trả nợ thay đối với Công ty TNHH M và anh Nguyễn Văn Tuyên. Hội đồng xét xử thấy:

Công ty TNHH M có ký Hợp đồng cung cấp bê tông thương phẩm số 0809/2019/HĐMB ngày 08/9/2019 với Công ty T và ông Trần Văn T có chở vật liệu

xây dựng cho Công trình K cung cấp cho Công ty T. Đến nay, Công ty T còn nợ Công ty TNHH M số tiền 498.902.775đ; nợ ông Trần Văn T số tiền là 140.382.000đ.

Ngày 16/11/2020, giữa Công ty T, Công ty H với ông Trần Văn T có ký biên bản thỏa thuận với nội dung: Công ty T nợ ông Trần Văn T số tiền là 140.382.000đ. Công ty H đứng ra thay Công ty T trả nợ cho ông T số nợ trên.

Ngày 11/01/2021, giữa Công ty T, Công ty H với Công ty TNHH M có ký biên bản thỏa thuận với nội dung: Công ty H thay Công ty T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty TNHH M số tiền 498.902.775đ.

Sau khi ký các biên bản trên Công ty H vẫn chưa trả nợ cho Công ty TNHH M và ông T.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, Công ty TNHH M, ông Trần Văn T đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ trên, buộc Công ty H trả nợ cho Công ty TNHH M số tiền 498.902.775đ; cho ông Trần Văn T số tiền 140.382.000đ. Bị đơn đồng ý trả nợ cho Công ty TNHH M, ông T số tiền trên với điều kiện Công ty T phải xuất hóa đơn sang Công ty H đối với số tiền nợ của Công ty TNHH M, ông T hoặc Công ty TNHH M, ông T xuất hóa đơn sang Công ty H.

Hội đồng xét xử thấy:

- Số tiền nợ của Công ty TNHH M, ông T nghĩa vụ trả nợ của Công ty T. Nguyên đơn thừa nhận số tiền này nằm trong số tiền 1.452.523.924đ mà Công ty H nợ nguyên đơn. Khi bị đơn trả tiền cho nguyên đơn thì nguyên đơn sẽ trả cho Công ty TNHH M, ông T. Nhưng giữa các bên có thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ Công ty T sang Công ty H nên nguyên đơn đã trừ đi số tiền nguyên đơn còn nợ Công ty TNHH M, ông T vào trong số tiền nợ gốc Công ty H còn nợ nguyên đơn, Công ty H cũng có quan điểm trừ đi số tiền nợ này. Như vậy, trường hợp này Công ty TNHH M, ông T có quyền lợi với nguyên đơn nên không cần phải có yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Bị đơn chấp nhận trả nợ cho Công ty TNHH M và ông T khi Công ty TNHH M và ông T xuất hóa đơn sang Công ty H. Thực tế Công ty TNHH M đã xuất hóa đơn sang Công ty T nên không chấp nhận yêu cầu này vì một hàng hóa không thể xuất hóa đơn hai lần. Ông T thì là cá nhân không có đăng ký kinh doanh nên không có hóa đơn để xuất.

- Việc bị đơn yêu cầu Công ty T xuất hóa đơn đối với số tiền này thì mới trả nợ cho Công ty TNHH M và ông T nhưng như đã phân tích ở trên thì Công ty T đã xuất đủ hóa đơn cho bị đơn bao gồm cả số tiền nợ của Công ty TNHH M và ông T.

Do đó, Bản án sơ thẩm sự công nhận thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ của Công ty H, Công ty T với Công ty TNHH M và ông T là có căn cứ. Nội dung kháng cáo này của bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

[3.4] Đối với nội dung kháng cáo công ty H không đồng ý thực hiện nghĩa vụ phải trả lãi với số tiền chậm trả.

Như đã nhận định tại mục [2.2] nêu trên, bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu về nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền chậm trả là có căn cứ. Nội dung kháng cáo này không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn:

[4.1] Xét yêu cầu về số tiền đền bù thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng là 606.580.529đ, đối trừ công nợ yêu cầu nguyên đơn thanh toán số tiền 80.501.000đ của bị đơn:

Công ty H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại Điều 4 của 02 Hợp đồng. Việc Công ty T tạm dừng thi công là phù hợp với điểm c khoản 9.2 Điều 9 của hai Hợp đồng nên Công ty T không có lỗi và hai bên đã chốt khối lượng, công nợ.

- Việc Công ty H cho rằng đã không biết việc đề nghị thanh toán nên mới chuyển thừa số tiền 333.650.196đ. Nhưng việc chuyển tiền thừa này theo Bảng tổng hợp thanh toán - Công ty TNHH PTXD Thái Linh C.Trình bê tông hóa tuyến đường trục vào xóm KC ngày 20/11/2020 là tiền quản lý (25%) = 758.295.900đ, đá và bây Hồng Liên = 131.530.000đ, thép Thanh Thắng = 44.871.000đ, thuê máy xúc Khánh An = 259.325.000đ; Công ty Hoàng Hải số tiền 800.000.000đ (số tiền này theo quy định bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn để nguyên đơn thanh toán cho Công ty Hoàng Hải) chứ không phải tiền thanh toán theo giai đoạn.

Từ những phân tích nêu trên, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu về số tiền đền bù thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng là 606.580.529đ, đối trừ công nợ yêu cầu nguyên đơn thanh toán số tiền 80.501.000đ của bị đơn là có căn cứ.

[4.2] Về yêu cầu hủy Hóa đơn số 0000007 (K) trị giá 700.196.500đ xuất ngày 31/12/2020, hóa đơn số 0000006 (KC) trị giá 615.076.099đ xuất ngày 31/12/2020:

Theo trình bày của nguyên đơn, tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/11/2020 số tiền nguyên đơn còn phải xuất hóa đơn chỉ là 103.468.726đ mà Hóa đơn số 0000007 (K) có trị giá 700.196.500đ xuất ngày 31/12/2020, hóa đơn số 0000006 (KC) có trị giá 615.076.099đ xuất ngày 31/12/2020 là do nguyên đơn xuất cả số tiền 522.609.660đ là số tiền bảo hành Công ty H giữ lại bảo hành (tiền bảo hành chưa đến hạn xuất hóa đơn).

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn đề nghị nguyên đơn hủy 02 hóa đơn trên theo hướng dẫn của Công văn số 11194 ngày 20/12/2022 của Cục Thuế Quảng Ninh theo hướng hóa đơn có sai sót vì khi xuất hóa đơn nguyên đơn xuất vào ngày 31/12/2020 là ngày cuối cùng của kỳ kê khai thuế mà đến cuối năm 2021 Công ty H mới nhận được thông tin Công ty T xuất 02 hóa đơn này từ kế toán, quá muộn nên bị đơn không kê khai thuế được. Đến nay, bị đơn không quyết toán được vì hóa đơn đã xuất quá lâu. Nhưng nguyên đơn không đồng ý yêu cầu này của bị đơn vì nguyên đơn cho rằng đã xuất 02 hóa đơn số 06, 07 đúng quy định, không có sai sót và việc không quyết toán được do bị đơn không kê khai thuế GTGT đầu vào đối với hai hóa đơn này.

Căn cứ khoản 1 Điều 19 Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định, người bán thực hiện hủy hóa đơn điện tử khi phát hiện hóa đơn điện tử đã được cấp mã của cơ quan thuế chưa gửi cho người mua có sai sót.

Từ những căn cứ trên, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc hủy Hóa đơn số 0000007 (K) có trị giá 700.196.500đ xuất ngày 31/12/2020, hóa đơn số 0000006 (KC) có trị giá 615.076.099đ xuất ngày 31/12/2020 của bị đơn là có căn cứ.

[4.3] Về yêu cầu thực hiện thủ tục chứng từ kế toán, xuất hóa đơn còn thiếu trị giá 1.524.592.351 VNĐ:

Tại cấp sơ thẩm, bị đơn yêu cầu Công ty T xuất hóa đơn còn thiếu với tổng số tiền là 2.839.865.000đ. Tại Đơn kháng cáo, Công ty T yêu cầu Công ty T xuất hóa đơn còn thiếu trị giá 1.524.592.351 VNĐ, Hội đồng xét xử thấy:

Quy định từ điểm 4.1 thanh toán lần 1 đến điểm 4.2 thanh toán hàng kỳ của Điều 4 của hai hợp đồng nguyên đơn ký với bị đơn thì hồ sơ thanh toán không quy định phải có hóa đơn giá trị gia tăng; chỉ có tại điểm 4.3 Điều 4 của hai hợp đồng quy định thanh toán lần cuối khi hoàn thành 100% khối lượng công việc, được hai bên ký biên bản bàn giao nghiệm thu. Hồ sơ thanh toán giai đoạn này mới yêu cầu có hóa đơn giá trị gia tăng. Đối với cả hai Công trình KC và Công trình K, nguyên đơn chưa hoàn thành 100% khối lượng công việc nên hồ sơ đề nghị thanh toán không cần có hóa đơn GTGT.

Trong suốt quá trình thi công, Công ty T đã xuất các hóa đơn:

- Công trình K: hóa đơn 000001 ngày 15/10/2019 số tiền 266.478.000đ; hóa đơn 000004 ngày 01/12/2019 số tiền 880.000.000đ, hóa đơn 000007 ngày 31/12/2020 số tiền 700.196.550đ

- Công trình KC: Hóa đơn số 000002 ngày 15/10/2019 số tiền 434.909.000đ; hóa đơn 000003 ngày 31/11/2019 số tiền 263.522.001đ; hóa đơn 000005 ngày 15/12/2020 số tiền 1.122.000.000đ; hóa đơn 000006 ngày 31/12/2020 số tiền 615.076.099đ

Tổng giá trị Công ty T đã xuất hóa đơn là: 4.282.181.650đ.

Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/11/2020 và Hóa đơn Công trình KC - Công trình K ngày 28/11/2020 thì số tiền Công ty T còn phải xuất hóa đơn là 103.468.726đ.

Tại Bảng tổng hợp thanh toán - Công ty TNHH PTXD Thái Linh công trình bê tông hóa tuyến đường trục vào xóm KC ngày 20/11/2020 có mục quản lý (25%) = 758.295.900đ, đá và bây Hồng Liên = 131.530.000đ, thép Thanh Thắng = 44.871.000đ và Bảng tổng hợp thanh toán - Công ty TNHH PTXD Thái Linh C.Trình bê tông hóa tuyến đường trục vào xóm K ngày 20/11/2020 có mục quản lý (25%) = 548.228.250đ, thép Thanh Thắng = 41.667.200đ, hai bên thống nhất không xuất hóa đơn với khoản này. Phù hợp với ghi chú không tính 25% chi phí quản lý, vật tư Thanh Thắng, Hồng Liên vào để xuất hóa đơn tại Hóa đơn Công trình KC - Công trình K ngày 28/11/2020. Như vậy, tổng giá trị Hóa đơn Công ty T xuất là 4.282.181.650đ + mục không phải xuất hóa đơn bao gồm (quản lý (25%) KC = 758.295.900đ, đá và bây Hồng Liên KC = 131.530.000đ, thép Thanh Thắng KC = 44.871.000đ, quản lý (25%) K = 548.228.250đ, thép Thanh Thắng K = 41.667.200đ) = 5.809.778.000đ bằng so với số dư đầu kỳ tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/11/2020.

Do vậy, Bản án không chấp nhận yêu cầu xuất hóa đơn còn thiếu đối của bị đơn là có căn cứ.

Từ những căn cứ nêu trên, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn về yêu cầu đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty H số tiền 80.501.000 VNĐ và thực hiện thủ tục chứng từ kế toán, xuất hóa đơn còn thiếu trị giá 1.524.592.351 VNĐ; hủy hai hóa đơn 00006, 00007 năm 2020 với giá trị 1.315.272.649 VNĐ.

[5] Xét Quyết định kháng nghị số 05/QĐ-VKS-KDTM ngày 12/2/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát tỉnh Quảng Ninh:

[5.1] Đối với nội dung kháng nghị về áp dụng điều luật: Bản án sơ thẩm áp dụng Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Dân sự là không đúng. Hội đồng xét xử thấy:

Điều 271 Bộ luật Dân sự về quyền bề mặt, Điều 273 Bộ luật Dân sự quy định về xử lý tài ản khi quyền bề mặt chấm dứt. Xét thấy các điều luật này không liên quan đến nội dung vụ án. Do đó, chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viên kiểm sát.

[5.2] Đối với nội dung kháng nghị về án phí, bản án sư thẩm yêu cầu bị đơn chịu 86.583.000đ là không đúng, phải là 75.013.766đ. Hội đồng xét xử thấy:

Số tiền bị đơn phải trả tiền gốc là 766.799.149đồng và tiền lãi là 138.023.847 đồng cho Công ty T, yêu cầu phản tố của bị đơn đối với số tiền 606.580.529 đồng không được chấp nhận, bị đơn phải thanh toán cho Công ty TNHH M Quảng Ninh số tiền 498.902.775 đồng và thanh toán cho ông Trần Văn T số tiền 140.382.000đ, tổng cổng các khoản trên Công ty H phải thanh toán là 2.150.688.300 đồng.

Căn cứ theo Danh mục án phí, lệ phí kèm theo Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, số tiền án phí của bị đơn được tính như sau:

=72.000.000 + (2%*(2.150.688.300-2.000.000.000)) = 75.013.766đ

Do đó, nội dung kháng nghị này là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị này của Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận không kháng cáo của bị đơn công ty H, chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị số 05/QĐ-VKS-KDTM ngày 12/2/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát tỉnh Quảng Ninh, sửa bản án sơ thẩm về nội dung kháng nghị nêu trên.

[6] Về án phí: như đã nhận định nêu trên, Công ty H phải chịu 75.013.766đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Về án phí phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Chấp nhận quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh về nội dung giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty H; Chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị số 05/QĐ-VKS-KDTM ngày 12/2/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát tỉnh Quảng Ninh, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2023/KDTM-ST ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Ninh như sau:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 35, Điều 144, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 112, Điều 114 Điều 138, Điều 139, Điều 140 Luật xây dựng; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về 10% giá trị bảo hành, tương đương với số tiền cụ thể là 522.609.660đ (*Năm trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm linh chín nghìn, sáu trăm sáu mươi đồng*).

[2]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T đối với bị đơn Công ty H.

- Buộc Công ty H phải thanh toán cho Công ty T số tiền gốc là 766.799.149đ (*Bảy trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm chín chín nghìn, một trăm bốn mươi chín đồng).*

- Buộc Công ty H phải thanh toán cho Công ty T số tiền lãi là 138.023.847đ (*Một trăm ba mươi tám triệu, không trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm bốn mươi bảy đồng*).

- Buộc Công ty H phải thanh toán cho Công ty TNHH M số tiền là 498.902.775đ (*Bốn trăm chín tám triệu, chín trăm linh hai nghìn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng).*

- Buộc Công ty H phải thanh toán cho ông Trần Văn T số tiền là 140.382.000đ (*Một trăm bốn mươi triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn đồng).*

[2]. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về các yêu cầu sau:

Đền bù thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng số tiền là 606.580.529đ (*Sáu trăm linh sáu triệu, năm trăm tám mươi nghìn, năm trăm hai mươi chín đồng*) đối trừ công nợ yêu cầu nguyên đơn thanh toán cho bị đơn số tiền 80.501.000đ (*Tám mươi triệu, năm trăm linh một nghìn đồng*).

Hủy hóa đơn số 0000007 (K) trị giá 700.196.500đ. xuất ngày 31/12/2020, hóa đơn số 0000006 (KC) trị giá 615.076.099đ xuất ngày 31/12/2020.

Xuất hóa đơn còn thiếu đối với phần thực tế Công ty T đã thi công được hai bên nghiệm thu cộng với giá trị của Hóa đơn số 0000007 (K) có trị giá 700.196.500đ xuất ngày 31/12/2020, hóa đơn số 0000006 (KC) có trị giá 615.076.099đ xuất ngày 31/12/2020 với tổng số tiền là 2.839.865.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi

hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[3]. Về án phí: Công ty T phải chịu 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 36.245.119đ (*Ba mươi sáu triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn, một trăm mười chín đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003537 ngày 27/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Công ty T được hoàn trả số tiền chênh lệch là 33.245.119đ (*Ba mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn, một trăm mười chín đồng).*

Công ty H không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, phải chịu 75.013.766đ (*Bảy mươi lăm triệu, không trăm mười ba nghìn, bảy trăm sáu mươi sáu đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 18.731.000đ (*Mười tám triệu, bảy trăm ba mươi mốt nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000143 ngày 01/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H và 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001342 ngày 31/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Công ty H còn phải nộp 53.282.766đ (*Năm mươi ba triệu, hai trăm tám hai nghìn, bảy trăm sáu sáu đồng*).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Ánh **Bùi Đức Thanh** **Tạ Duy Ước**

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS H;
- Lưu VP; HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Duy Ước